



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 30 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Số 15 đường Ngô Quyền, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000123 lần đầu ngày 27/11/2001 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0200443827, sửa đổi lần thứ mười (10) ngày 15/02/2022.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200443827, sửa đổi lần thứ mười (10) ngày 15/02/2022: 272.820.270.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi hai tỷ, tám trăm hai mươi triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán DXP.

Trụ sở chính: Số 15 đường Ngô Quyền, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Hoàng Văn Quang | Chủ tịch |
| Ông Trần Việt Hùng | Phó Chủ tịch |
| Bà Mai Thị Yên Thế | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Đào | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Trần Thị Hằng | Thành viên |
| Bà Đinh Thị Thu Trang | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|---------------------|-------------------|-------------------------|
| Ông Trần Việt Hùng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Mạnh Hoàn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đăng Đạt | Phó Tổng Giám đốc | Thôi nhiệm từ 10/3/2022 |

SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-ĐHCD ngày 23/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 27/12/2021 về việc thực hiện phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu cho người lao động và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười (10) ngày 15/02/2022 với vốn Điều lệ 272.820.270.000 VND.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính của Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Số: 131/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá được lập ngày 25/3/2022, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 24/3/2021 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 390.463.825.564 | 369.333.568.717 |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 2.189.632.753 | 1.071.370.402 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.189.632.753 | 1.071.370.402 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 351.266.873.336 | 339.580.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 351.266.873.336 | 339.580.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.273.154.538 | 25.606.645.336 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 14.345.150.843 | 12.702.589.269 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 5.4 | 222.948.279 | 128.966.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 17.926.704.511 | 12.996.739.162 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (221.649.095) | (221.649.095) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 3.324.969.386 | 3.037.919.206 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 3.324.969.386 | 3.037.919.206 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.409.195.551 | 37.633.773 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 45.210.416 | 37.633.773 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 1.363.985.135 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 143.342.197.532 | 114.012.015.025 |
| (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 14.396.573.012 | 18.969.290.811 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 14.344.850.792 | 18.880.660.261 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 281.686.429.417 | 290.991.147.420 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (267.341.578.625) | (272.110.487.159) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 51.722.220 | 88.630.550 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 1.243.840.000 | 1.243.840.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.192.117.780) | (1.155.209.450) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 128.448.085.837 | 94.042.079.670 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.11 | 47.305.948.664 | 47.305.948.664 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.11 | 4.203.026.136 | 5.956.131.006 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.11 | (2.820.888.963) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 79.760.000.000 | 40.780.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 497.538.683 | 1.000.644.544 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 497.538.683 | 1.000.644.544 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 533.806.023.096 | 483.345.583.742 |
| (270 = 100 + 200) | | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 16.604.251.221 | 18.819.792.381 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 16.604.251.221 | 18.819.792.381 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 3.975.337.428 | 3.490.674.414 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 1.067.025.798 | 749.082.364 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 538.495.541 | 1.979.759.280 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.105.403.467 | 9.878.589.318 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 493.333.997 | 57.559.778 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 763.762.771 | 950.124.882 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.660.892.219 | 1.714.002.345 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 517.201.771.875 | 464.525.791.361 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 517.201.771.875 | 464.525.791.361 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 259.870.270.000 | 259.870.270.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 259.870.270.000 | 259.870.270.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.352.660.454 | 1.352.660.454 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 191.797.285.602 | 136.355.992.903 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 64.181.555.819 | 66.946.868.004 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 10.005.575.304 | 66.946.868.004 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 54.175.980.515 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 533.806.023.096 | 483.345.583.742 |

Người lập



Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng



Mai Thị Yên Thế

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 87.066.769.364 | 107.372.731.748 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 6.1 | 87.066.769.364 | 107.372.731.748 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 51.295.367.076 | 66.223.847.016 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 35.771.402.288 | 41.148.884.732 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 44.663.905.061 | 42.158.784.200 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 2.843.063.662 | 32.168.548 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 16.950.799.841 | 17.537.773.650 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26) | 30 | | 60.641.443.846 | 65.737.726.734 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 2.602.960.431 | 184.944.737 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 323.745.654 | 10.496.874 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 6.6 | 2.279.214.777 | 174.447.863 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 62.920.658.623 | 65.912.174.597 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 8.744.678.108 | 8.970.881.898 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 54.175.980.515 | 56.941.292.699 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 2.085 | 2.133 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.9 | 1.986 | 2.133 |

Người lập



Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng



Mai Thị Yên Thế

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022



Tổng Giám đốc



Trần Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|------------|------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 62.920.658.623 | 65.912.174.597 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư | 02 | | 5.295.935.071 | 7.931.213.253 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.820.888.963 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 3.838.462 | 1.303.286 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (47.228.232.331) | (42.105.276.288) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 23.813.088.788 | 31.739.414.848 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.551.441.327) | 4.333.637.204 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (287.050.181) | 1.489.258.285 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (418.740.192) | (3.478.882.026) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 495.529.218 | (776.520.504) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (11.853.108.840) | (10.973.432.511) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.089.405.211) | (976.674.573) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.108.872.255 | 21.356.800.723 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (723.217.272) | (2.381.167.727) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác | 22 | | 2.118.872.725 | - |
| 3. Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (738.019.419.318) | (623.060.000.000) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác | 24 | | 687.352.545.982 | 564.780.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (17.959.531.022) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.753.104.870 | 19.017.200.016 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 39.531.850.851 | 38.068.292.893 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (7.986.262.162) | (21.535.205.840) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 1.122.610.093 | (178.405.117) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 1.071.370.402 | 1.251.078.805 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | | (4.347.742) | (1.303.286) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5.1 | 2.189.632.753 | 1.071.370.402 |

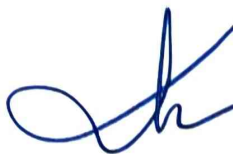
Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập



Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng



Mai Thị Yên Thế

Tổng Giám đốc




Trần Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000123 lần đầu ngày 27/11/2001. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp số 0200443827, sửa đổi lần thứ mười (10) ngày 15/02/2022.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ mười (10) ngày 15/02/2022: 272.820.270.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi hai tỷ, tám trăm hai mươi triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán DXP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 202 người (tại ngày 31/12/2020 là 219 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ nâng cầu hàng hóa, dịch vụ đại lý tàu biển, ...
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác – dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh kho bãi; Vận tải và dịch vụ vận tải; Đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp dịch vụ Vận tải đa phương thức, được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp dịch vụ Xếp dỡ và giao nhận, được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 17/10/2016.

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 5.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị các khoản dự phòng (nếu có). Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, góp vốn liên doanh và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>(Số năm)</u> |
|--------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 10 |
| Máy móc thiết bị | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Trong đó, nhà cửa vật kiến trúc chủ yếu là nhà văn phòng, nhà kho, nhà trực sản xuất ... đã hết khấu hao, được đánh giá lại khi cổ phần hóa và xác định thời gian sử dụng còn lại từ 03-10 năm.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong thời gian 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 - 03 năm;
- Các chi phí sửa chữa, khắc phục sự cố phát sinh một lần quá lớn, Công ty thực hiện phân bổ phù hợp trong thời gian dự kiến thu được lợi ích kinh tế.
- Chi phí trả trước khác, căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian dự kiến thu được lợi ích kinh tế.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận nợ vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ cung cấp trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế thu nhập doanh nghiệp và các thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2021, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết 406/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19; Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 406/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hiện chỉ có duy nhất một hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ logistic trong phạm vi tỉnh Hải Phòng, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không cần thiết phải trình bày báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn các điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 282.464.432 | 188.511.023 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.907.168.321 | 882.859.379 |
| Tổng | 2.189.632.753 | 1.071.370.402 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a) Ngắn hạn | 351.266.873.336 | 351.266.873.336 | 339.580.000.000 | 339.580.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 12 tháng | 351.266.873.336 | 351.266.873.336 | 339.580.000.000 | 339.580.000.000 |
| b) Dài hạn | 79.760.000.000 | 79.760.000.000 | 40.780.000.000 | 40.780.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | 59.760.000.000 | 59.760.000.000 | 40.780.000.000 | 40.780.000.000 |
| Trái phiếu Công ty CP Chứng khoán kỹ thương (*) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| Tổng | 431.026.873.336 | 393.980.000.000 | 380.360.000.000 | 380.360.000.000 |

(*): Mua trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương theo Hợp đồng số 01/2021/BSA/TCBS-DOANXA PORT ngày 29/6/2021 và Hợp đồng số 02/2021/BSA/TCBS-DOANXA PORT ngày 31/12/2021. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 VND/trái phiếu. Ngày đáo hạn: 29/6/2026 (60 tháng). Lãi suất cố định 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Đại lý & Môi giới VTB Quốc tế | 6.143.215.000 | 4.884.797.638 |
| Công ty cung ứng nhựa đường ADCO | 467.476.830 | 1.586.490.716 |
| Công ty CP TM và XNK vật tư giao thông | 2.164.512.119 | 619.714.186 |
| CN CTCP đại lý hàng hải VN - Đại lý hàng hải HP | 219.077.265 | 579.123.116 |
| Công ty TNHH TM Vận tải và DV Hợp Thành | 111.173.000 | 581.680.000 |
| Đối tượng khác có số dư nợ dưới 10% tổng nợ | 5.239.696.629 | 4.450.783.613 |
| Tổng | 14.345.150.843 | 12.702.589.269 |

5.4 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Unico Vina | 77.661.800 | - |
| Công ty TNHH TM và DV Dương Minh | - | 119.330.475 |
| Công ty IBPRO Việt Nam | 69.300.000 | - |
| Đối tượng khác có số dư nợ dưới 10% tổng nợ | 75.986.479 | 9.635.525 |
| Tổng | 222.948.279 | 128.966.000 |

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 17.926.704.511 | - | 12.996.739.162 | - |
| Tạm ứng | 443.047.733 | - | 339.591.808 | - |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu | 17.471.141.891 | - | 12.614.200.931 | - |
| Phải thu khác | 12.514.887 | - | 42.946.423 | - |
| Tổng | 17.926.704.511 | - | 12.996.739.162 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 221.649.095 | - | 221.649.095 | - |
| <i>Trong đó</i> | Quá hạn trên 6 tháng | Quá hạn 1-2 năm | Quá hạn 2-3 năm | Quá hạn trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần KAD Việt Nam | | | | 33.427.095 |
| Công ty TNHH MTV vận tải Hải Nam | | | | 188.222.000 |
| Tổng | - | - | - | 221.649.095 |

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.960.917.274 | - | 2.444.082.244 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 364.052.112 | - | 593.836.962 | - |
| Tổng | 3.324.969.386 | - | 3.037.919.206 | - |

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 45.210.416 | 37.633.773 |
| Chi phí bảo hiểm và chi phí khác chờ phân bổ | 45.210.416 | 37.633.773 |
| b) Dài hạn | 497.538.683 | 1.000.644.544 |
| Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế chờ phân bổ | 497.538.683 | 1.000.644.544 |
| Tổng | 542.749.099 | 1.038.278.317 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 62.267.035.501 | 10.187.360.992 | 216.379.843.450 | 2.156.907.477 | 290.991.147.420 |
| Mua trong năm | - | - | 688.187.272 | 35.030.000 | 723.217.272 |
| Thanh lý, nhượng bán | (46.002.000) | (35.689.431) | (9.946.243.844) | - | (10.027.935.275) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại 31/12/2021 | 62.221.033.501 | 10.151.671.561 | 207.121.786.878 | 2.191.937.477 | 281.686.429.417 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 59.080.236.603 | 9.059.360.867 | 201.813.982.212 | 2.156.907.477 | 272.110.487.159 |
| Khấu hao trong năm | 1.021.477.415 | 546.968.841 | 3.683.282.575 | 7.297.910 | 5.259.026.741 |
| Thanh lý, nhượng bán | (46.002.000) | (35.689.431) | (9.946.243.844) | - | (10.027.935.275) |
| Tại 31/12/2021 | 60.055.712.018 | 9.570.640.277 | 195.551.020.943 | 2.164.205.387 | 267.341.578.625 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 3.186.798.898 | 1.128.000.125 | 14.565.861.238 | - | 18.880.660.261 |
| Tại 31/12/2021 | 2.165.321.483 | 581.031.284 | 11.570.765.935 | 27.732.090 | 14.344.850.792 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2021: 256.114.476.851 đồng (tại ngày 01/01/2021: 232.384.874.853 đồng).

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Phần mềm nghiệp vụ, phần mềm quản lý | Tổng |
|------------------------|---|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại 01/01/2021 | 1.243.840.000 | 1.243.840.000 |
| Tại 31/12/2021 | 1.243.840.000 | 1.243.840.000 |
| Giá trị hao mòn | | |
| Tại 01/01/2021 | 1.155.209.450 | 1.155.209.450 |
| Khấu hao trong năm | 36.908.330 | 36.908.330 |
| Tại 31/12/2021 | 1.192.117.780 | 1.192.117.780 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại 01/01/2021 | 88.630.550 | 88.630.550 |
| Tại 31/12/2021 | 51.722.220 | 51.722.220 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2021: 1.159.840.000 đồng (tại ngày 01/01/2021: 1.159.840.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Thông tin về các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| Đầu tư tài chính | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|---|-------------------|------------------------|
| a) Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao | P1502 tòa nhà Ocean Park số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội | Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển Việt Nam; ... | 39,0% | 39,0% |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (DVP) | Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải | 0,56% | 0,56% |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng | Số 16 Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng | Vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường bộ, đường biển; dịch vụ kho bãi và đại lý hàng hóa ... | 3,525% | 3,525% |

b) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại 31/12/2021 (VND) | | Tại 01/01/2021 (VND) | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao {1} | 47.305.948.664 | (2.820.888.963) | 47.305.948.664 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ {2} | 4.203.026.136 | - | 5.956.131.006 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng {3} | 1.203.026.136 | - | 2.956.131.006 | - |
| | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| Tổng | 51.508.974.800 | (2.820.888.963) | 53.262.079.670 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Giao dịch giữa Công ty với Công ty liên doanh, liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 7.1.

{1}: Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vạn tài Hàng công nghệ cao: 47.305.948.664 đồng, tương ứng với 39% vốn Điều lệ của Công ty TNHH Vạn tài Hàng công nghệ cao.

{2}: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ đang niêm yết và giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu DVP, vốn Điều lệ của DVP: 400.000.000.000 đồng. Số lượng cổ phiếu DVP được Công ty CP Cảng Đoạn Xá nắm giữ đến ngày 31/12/2021 là 224.190 cổ phiếu tương ứng với 0,56% vốn Điều lệ của DVP. Giá trị hợp lý khoản đầu tư vào DVP tại ngày 31/12/2021 là 13.182.372.000 đồng được xác định theo số lượng cổ phiếu nắm giữ (224.190 cổ phiếu) nhân với giá đóng cửa cổ phiếu DVP tại ngày 31/12/2021 (58.800 đồng/cổ phiếu).

{3}: Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 3,525% vốn Điều lệ.

(1) và (3): Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| CN Công ty TNHH VT Hàng công nghệ cao tại Hải Phòng | 178.090.527 | 178.090.527 | 1.134.271.958 | 1.134.271.958 |
| Công ty TNHH Đại lý và Môi giới vận tải biển quốc tế | 746.999.570 | 746.999.570 | 704.318.959 | 704.318.959 |
| Công ty TNHH nạo vét và Xây dựng Hùng Dũng | 490.458.955 | 490.458.955 | - | - |
| Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Xuân | 306.231.035 | 306.231.035 | - | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải | 163.029.408 | 163.029.408 | 248.605.231 | 248.605.231 |
| Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hải Anh | 289.835.526 | 289.835.526 | - | - |
| Các đối tượng khác | 1.800.692.407 | 1.800.692.407 | 1.403.478.266 | 1.403.478.266 |
| Tổng | 3.975.337.428 | 3.975.337.428 | 3.490.674.414 | 3.490.674.414 |
| <i>Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại 7.1)</i> | <i>178.090.527</i> | <i>178.090.527</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Sơn Hà SSP VN | 60.644.700 | 55.239.615 |
| Công ty TNHH Hoàng Vũ | 70.000.000 | 239.999.999 |
| Công ty Đức Giang | 19.390.470 | - |
| Công ty TNHH TM Đại Lợi | 435.584.545 | - |
| Công ty ống hộp thép Việt nam | 120.050.600 | - |
| Đối tượng khác có số dư nợ dưới 10% tổng nợ | 361.355.483 | 453.842.750 |
| Tổng | 1.067.025.798 | 749.082.364 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải nộp

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2021 | Số phát sinh trong năm | | 31/12/2021 |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 229.001.589 | 3.687.158.026 | 3.533.438.731 | 382.720.884 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 8.394.322 | 8.394.322 | - |
| Thuế XNK | | 7.631.202 | 7.631.202 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.745.434.597 | 8.744.678.108 | 10.490.112.705 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.323.094 | 538.589.197 | 388.137.634 | 155.774.657 |
| Thuế nhà đất | | 94.878.000 | 94.878.000 | - |
| Tiền thuê đất | - | 4.058.616.800 | 4.058.616.800 | - |
| Thuế Môn bài | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 4.497.036 | 4.497.036 | - |
| Tổng | 1.979.759.280 | 17.151.442.691 | 18.592.706.430 | 538.495.541 |

b) Thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2021 | Số phát sinh trong năm | | 31/12/2021 |
|----------------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải thu |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 1.362.996.135 | 1.362.996.135 |
| Tiền thuê đất | - | - | 989.000 | 989.000 |
| Tổng | - | - | 1.363.985.135 | 1.363.985.135 |

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 47.181.818 | - |
| Chi phí điện, nước và chi phí khác | 446.152.179 | 57.559.778 |
| Tổng | 493.333.997 | 57.559.778 |

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 100.213.825 | 218.327.405 |
| Bảo hiểm y tế | - | 212.850 |
| Cố tức phải trả | 71.197.000 | 71.197.000 |
| Phải trả khác | 592.351.946 | 660.387.627 |
| Tổng | 763.762.771 | 950.124.882 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu

a) Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Tại 01/01/2020 | 259.870.270.000 | 1.352.660.454 | 95.089.683.341 | 51.423.592.541 | 407.736.206.336 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 56.941.292.699 | 56.941.292.699 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 41.266.309.562 | (41.266.309.562) | - |
| Giảm khác | - | - | - | (151.707.674) | (151.707.674) |
| Tại 31/12/2020 | 259.870.270.000 | 1.352.660.454 | 136.355.992.903 | 66.946.868.004 | 464.525.791.361 |
| Tại 01/01/2021 | 259.870.270.000 | 1.352.660.454 | 136.355.992.903 | 66.946.868.004 | 464.525.791.361 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 54.175.980.515 | 54.175.980.515 |
| Trích lập các quỹ (*) | - | - | 55.441.292.699 | (56.941.292.700) | (1.500.000.001) |
| Tại 31/12/2021 | 259.870.270.000 | 1.352.660.454 | 191.797.285.602 | 64.181.555.819 | 517.201.771.875 |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, trong đó:

- Chia cổ tức: 0%.
- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 55.441.292.699 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng: 1.000.000.000 VND; Trích Quỹ phúc lợi: 200.000.000 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành: 300.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ông Hoàng Văn Quang | 62.700.000.000 | 62.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tratimex P&L | 62.700.000.000 | 62.700.000.000 |
| Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity | 18.923.500.000 | 21.400.500.000 |
| Các cổ đông khác | 115.546.770.000 | 113.069.770.000 |
| Tổng | 259.870.270.000 | 259.870.270.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp tại ngày đầu năm | 259.870.270.000 | 259.870.270.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp tại ngày cuối năm | 259.870.270.000 | 259.870.270.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

| | <u>31/12/2021</u> Cổ phiếu | <u>01/01/2021</u> Cổ phiếu |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.987.027 | 25.987.027 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 25.987.027 | 25.987.027 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.987.027 | 25.987.027 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.987.027 | 25.987.027 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.987.027 | 25.987.027 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Thông tin về phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ

Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-ĐHCD ngày 23/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2021. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu cho người lao động (**từ ngày 24/01/2022 đến ngày 26/01/2022**), thực hiện thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh với vốn Điều lệ: 272.820.270.000 VND và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200443827, sửa đổi lần thứ mười (10) ngày 15/02/2022.

Thông tin chi tiết về cổ phiếu đã phát hành như sau:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 1.295.000 cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành: 12.950.000.000 VND;
- Loại cổ phiếu: Cổ phần phổ thông. Mã cổ phiếu: DXP;
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động; Gắn kết lợi ích, mục tiêu đồng hành của cán bộ nhân viên Công ty.
- Đối tượng chào bán: Toàn bộ cán bộ nhân viên của Công ty. Số cán bộ nhân viên được phân phối là 72 người.
- Số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) nêu trên bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 87.066.769.364 | 107.372.731.748 |
| Tổng | 87.066.769.364 | 107.372.731.748 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 51.295.367.076 | 66.223.847.016 |
| Tổng | 51.295.367.076 | 66.223.847.016 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 27.080.850.651 | 25.276.955.566 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.594.560.000 | 2.651.480.000 |
| Lãi bán chứng khoán đầu tư | 15.987.985.130 | 14.207.705.984 |
| Chênh lệch tỷ giá | 509.280 | 22.642.650 |
| Tổng | 44.663.905.061 | 42.158.784.200 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 2.820.888.963 | - |
| Chi phí bán chứng khoán | 17.741.090 | 30.865.262 |
| Chênh lệch tỷ giá | 4.433.609 | 1.303.286 |
| Tổng | 2.843.063.662 | 32.168.548 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.181.904.617 | 5.472.450.462 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 339.409.221 | 321.322.069 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 186.685.461 | 222.698.309 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 806.446.240 | 915.550.631 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.160.494.800 | 5.897.902.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.030.177.420 | 1.068.144.608 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.245.682.082 | 3.639.705.571 |
| Tổng | 16.950.799.841 | 17.537.773.650 |

6.6 Lợi nhuận khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 2.602.960.431 | 184.944.737 |
| Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ | 2.564.327.270 | - |
| Thu từ tiền phạt, bảo hiểm bồi thường | 37.577.000 | 184.114.712 |
| Thu nhập khác | 1.056.161 | 830.025 |
| Chi phí khác | 323.745.654 | 10.496.874 |
| Phạt vi phạm thuế và tiền phạt hành chính | 4.497.036 | 10.495.868 |
| Xử lý công nợ | 16.779.400 | - |
| Chi phí khác | 302.469.218 | 1.006 |
| Lợi nhuận khác | 2.279.214.777 | 174.447.863 |

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 62.920.658.623 | 65.912.174.597 |
| Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế | (458.672.136) | (1.834.446.751) |
| - Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | 1.135.887.864 | 817.033.249 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (1.594.560.000) | (2.651.480.000) |
| Thu nhập chịu thuế | 62.461.986.487 | 64.077.727.846 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.492.397.297 | 12.815.545.569 |
| Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (i) | (3.747.719.189) | (3.844.663.671) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8.744.678.108 | 8.970.881.898 |

(i): Năm 2020: Được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo hướng dẫn tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị quyết số 16/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020.

Năm 2021, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết 406/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19; Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 406/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập | 54.175.980.515 | 56.941.292.699 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | 1.500.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 54.175.980.515 | 55.441.292.699 |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 25.987.027 | 25.987.027 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.085 | 2.133 |

(i): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Năm 2020, Công ty xác định số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHDCĐ ngày 23/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Do đó chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Năm 2020 sẽ thay đổi như sau:

| | Năm 2020 (đã trình bày) VND | Năm 2020 (trình bày lại) VND |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập | 56.941.292.699 | 56.941.292.699 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 1.500.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 56.941.292.699 | 55.441.292.699 |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 25.987.027 | 25.987.027 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.191 | 2.133 |

6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập | 54.175.980.515 | 56.941.292.699 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 1.500.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 54.175.980.515 | 55.441.292.699 |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 25.987.027 | 25.987.027 |
| Số cổ phiếu dự kiến phát hành bổ sung (i) | 1.295.000 | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.986 | 2.133 |

(i): Số cổ phiếu dự kiến phát hành bổ sung 1.295.000 cổ phiếu là số lượng cổ phiếu ESOP đã được phát hành cho người lao động theo thông tin được trình bày tại mục e của thuyết minh số 5.17 “Vốn chủ sở hữu”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là Bên liên quan của Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Ông Hoàng Văn Quang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Cổ đông lớn |
| Ông Trần Việt Hùng | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Mạnh Hoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đăng Đạt | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Mai Thị Yên Thế | Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng |
| Ông Nguyễn Ngọc Đào | Thành viên HĐQT |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Trần Thị Hằng | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Đinh Thị Thu Trang | Thành viên Ban kiểm soát |
| Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân | là bên liên quan của công ty |
| Công ty Cổ phần Tratimex P&L | Cùng thành viên Ban lãnh đạo chủ chốt và là cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao | Công ty liên kết |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao tại Hải Phòng | Chi nhánh của Công ty liên kết |

a) Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Thù lao, Phụ cấp của Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ông Hoàng Văn Quang | Chủ tịch HĐQT | 111.111.111 | 77.777.778 |
| Ông Trần Việt Hùng | Phó Chủ tịch HĐQT | 83.333.333 | 80.000.000 |
| Bà Mai Thị Yên Thế | Thành viên | 77.777.778 | 85.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Đào | Thành viên | 55.555.556 | 77.777.777 |
| Tổng | | 327.777.778 | 320.555.555 |

Thù lao của Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Trưởng Ban kiểm soát | 16.666.667 | 16.666.666 |
| Bà Trần Thị Hằng | Thành viên | 11.111.111 | 11.111.111 |
| Bà Đinh Thị Thu Trang | Thành viên | 11.111.111 | 11.111.111 |
| Tổng | | 38.888.889 | 38.888.888 |

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------|---|-------------------------|-------------------------|
| Ông Trần Việt Hùng | Tổng Giám đốc | 1.061.213.972 | 1.161.837.044 |
| Ông Lê Mạnh Hoàn | Phó Tổng Giám đốc | 642.635.354 | 615.871.705 |
| Ông Nguyễn Đăng Đạt | Phó Tổng Giám đốc | 287.817.857 | 427.538.372 |
| Bà Mai Thị Yên Thế | Kế toán trưởng, Người công bố thông tin | 314.907.903 | 328.101.113 |
| Tổng | | 2.306.575.086 | 2.533.348.234 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch khác với bên liên quan

| Bên liên quan | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 1.600.000 | 396.406.200 |
| Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao | 1.600.000 | 396.406.200 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 1.727.692.604 | 4.282.991.477 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao tại Hải Phòng | 1.727.692.604 | 4.282.991.477 |

c) Số dư với bên liên quan

| Bên liên quan | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư góp vốn | 47.305.948.664 | 47.305.948.664 |
| Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao | 47.305.948.664 | 47.305.948.664 |
| Phải trả thương mại ngắn hạn | 178.090.527 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao tại Hải Phòng | 178.090.527 | - |

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO - Chi nhánh Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng

Mai Thị Yên Thế

Tổng Giám đốc



Trần Việt Hùng